



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 49

Ngày 05 tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 30/NQ-HĐND ban hành Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát của HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân	4
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 31/NQ-HĐND thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét, giải quyết từ Kỳ họp thứ 12, HĐND khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đến Kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031	20
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 32/NQ-HĐND về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026.	24
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 33/NQ-HĐND về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026	27
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 38/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	29

21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 39/NQ-HĐND về việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công (đợt 2)	36
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 40/NQ-HĐND phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2026 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.	40
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 41/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án: Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai các bản thuộc xã Tường Hạ và dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân (nay là xã Mường La, xã Chiềng Hoa) tỉnh Sơn La	42
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 42/NQ-HĐND thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh.	45
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 43/NQ-HĐND điều chỉnh diện tích thu hồi đất để thực hiện Công trình Thủy điện Nậm Hóa 1 đã được HĐND tỉnh thông qua.	48
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 44/NQ-HĐND Thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh năm 2026 (đợt 1) theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 của Quốc hội.	51
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 45/NQ-HĐND về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ hai HĐND tỉnh khóa XVI	53

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn
và giám sát của HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với việc
giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 121/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2026;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 136/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2021 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 42/2013/QH13, Luật số 81/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 136/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2028 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 81/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 136/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 116/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát của Quốc hội và HĐND đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 197/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 154/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của HĐND tỉnh về ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét Tờ trình số 10/TTr-TTHĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Thường trực HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát của HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Lò Minh Hùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát
của HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với việc giải quyết
 khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2026 của HĐND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND trong việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo dân chủ, công tâm, khách quan, kịp thời, đúng phạm vi thẩm quyền; tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong hoạt động tiếp công dân, cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, đáp ứng kịp thời hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của HĐND tỉnh.
3. Việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phải được ghi chép, lập hồ sơ, quản lý và lưu trữ đầy đủ, khoa học; bảo đảm đúng quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng. Hồ sơ, tài liệu phát sinh trong quá trình thực hiện được ưu tiên số hóa, cập nhật và quản lý trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phải được theo dõi xuyên suốt từ khi tiếp nhận đến khi kết thúc vụ việc; bảo đảm không bỏ sót, không chồng chéo trách nhiệm, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Khuyến khích ứng dụng công nghệ số, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác quản lý, theo dõi, thống kê và giám sát.

Chương II

TIẾP CÔNG DÂN VÀ TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH, ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH

Điều 4. Tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh

1. Thường trực HĐND tỉnh cử đại diện Thường trực HĐND tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

- a) Tiếp công dân định kỳ hằng tháng;
- b) Khi Thường trực HĐND xét thấy cần thiết;
- c) Theo đề nghị của công dân; trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng thì cử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh nhận đơn hoặc hẹn tiếp công dân vào thời gian thích hợp.

2. Đại diện Thường trực HĐND tỉnh tiếp công dân định kỳ tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh theo lịch tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh. Trường hợp ngày tiếp công dân trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định thì việc tiếp công dân được chuyển sang ngày làm việc liền kề tiếp theo. Trường hợp không thể tổ chức tiếp công dân theo lịch đã thông báo, Thường trực HĐND tỉnh có trách nhiệm dự kiến thời gian thay đổi cụ thể, thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày có lịch đã thông báo.

3. Trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND tỉnh có thể tiếp công dân trực tuyến; việc tiếp công dân trực tuyến thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Tiếp công dân của đại biểu HĐND tỉnh

1. Đại biểu HĐND tỉnh là Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện tiếp công dân theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13.

2. Đại biểu HĐND tỉnh (*trừ đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại Điều 4 và khoản 1 Điều này*) tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

- a) Tiếp công dân định kỳ theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh;
- b) Khi đại biểu HĐND tỉnh xét thấy cần thiết;

c) Theo đề nghị của công dân; trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng thì báo cáo Thường trực HĐND tỉnh cử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh nhận đơn hoặc hẹn tiếp công dân vào thời gian thích hợp.

3. Đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân định kỳ theo sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại địa phương mà đại biểu ứng cử và trong phạm vi hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh nơi đại biểu sinh hoạt. Lịch tiếp công dân được thông báo đến đại biểu HĐND chậm nhất là 10 ngày trước ngày có lịch tiếp công dân. Thời gian tiếp công dân cụ thể do Tổ đại biểu HĐND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND, UBND địa phương nơi tiếp công dân để tổ chức hoạt động tiếp công dân theo quy định. Trường hợp không thể tiếp công dân theo lịch đã thông báo, đại biểu HĐND tỉnh dự kiến thời gian thay đổi cụ thể, báo cáo Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày có lịch đã thông báo để thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Trường hợp tiếp công dân theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, đại biểu HĐND tỉnh thông báo đến Thường trực HĐND tỉnh và Tổ đại biểu HĐND tỉnh nơi sinh hoạt để tổ chức việc tiếp công dân.

5. Trường hợp cần thiết, đại biểu HĐND tỉnh có thể tiếp công dân trực tuyến; việc tiếp công dân trực tuyến thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức hoạt động tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh

1. Thường trực HĐND tỉnh xây dựng lịch tiếp công dân của thành viên Thường trực HĐND tỉnh; niêm yết công khai lịch tiếp công dân tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh; thông báo công khai trên Trang Thông tin đại biểu dân cử tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La và thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp tiếp công dân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 thì thông báo đến công dân đã đề nghị được tiếp biết.

2. Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tiếp công dân cùng đại biểu HĐND tỉnh; đề nghị UBND tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, cử đại diện tham gia tiếp công dân cùng đại biểu HĐND tỉnh.

3. Định kỳ hoặc khi cần thiết nghe Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh báo cáo tình hình tiếp công dân, xử lý đơn, kết quả giải quyết các vụ việc phức tạp, kéo dài hoặc được cử tri, đại biểu HĐND tỉnh quan tâm để kịp thời chỉ đạo theo thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức hoạt động tiếp công dân của đại biểu HĐND tỉnh

1. Tổ đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Thường trực HĐND, UBND xã, phường tổ chức hoạt động tiếp công dân của đại biểu HĐND tỉnh; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, cử đại diện tham gia tiếp công dân; tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động tiếp công dân của đại biểu HĐND tỉnh trong Tổ gửi Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 16 hằng tháng.

2. Tổ đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND xã, phường nơi đại biểu ứng cử đảm bảo các điều kiện cho hoạt động tiếp công dân của đại biểu HĐND tỉnh tại địa điểm tiếp công dân của UBND xã, phường.

3. Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết các vụ việc do đại biểu trong Tổ chuyển đến; trường hợp vụ việc quá thời hạn giải quyết hoặc phát sinh khó khăn, vướng mắc thì tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chỉ đạo theo thẩm quyền.

Chương III

TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI VÀ XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KIẾN NGHỊ VÀ PHẢN ÁNH

Điều 8. Nguồn tiếp nhận đơn

Đơn gửi đến HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh được tiếp nhận từ các nguồn theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 116/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 9. Phân loại đơn

Việc phân loại đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 116/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định sau đây:

1. Căn cứ vào nội dung trình bày trong đơn, bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại.
- b) Đơn tố cáo.
- c) Đơn kiến nghị, phản ánh.
- d) Đơn có nhiều nội dung khác nhau.

2. Đơn đủ điều kiện xử lý là đơn dùng chữ viết là tiếng Việt, trường hợp đơn không dùng chữ viết là tiếng Việt thì phải kèm bản dịch bằng tiếng Việt; đơn được ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ tên, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, địa chỉ của người viết đơn; có chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; đối với đơn khiếu nại, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức thì phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và có chữ ký của người đại diện theo pháp luật. Đồng thời, đơn còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn khiếu nại ghi rõ tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại.

b) Đơn tố cáo ghi rõ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; cách thức liên hệ với người tố cáo và thông tin khác có liên quan.

Trường hợp đơn không rõ họ tên, địa chỉ của người viết đơn hoặc sử dụng họ tên của người khác để tố cáo nhưng có nội dung tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật và nêu rõ người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành

vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Tố cáo thì cũng được coi là đủ điều kiện xử lý.

c) Đơn kiến nghị, phản ánh ghi rõ nội dung kiến nghị, phản ánh.

3. Đơn không đủ điều kiện xử lý bao gồm:

a) Đơn không đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đơn được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đó có cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

c) Đơn có nội dung chống đối đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo; có lời lẽ thô tục, bôi nhọ, xúc phạm danh dự, uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d) Đơn rách nát, chữ viết bị tẩy xóa, không rõ, không đọc được.

4. Phân loại đơn theo trách nhiệm xử lý, thẩm quyền giám sát của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND.

Điều 10. Việc lưu đơn

1. Việc lưu đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị quyết số 116/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn không đủ điều kiện xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 9.

b) Đơn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, trả lời mà không có căn cứ để xem xét lại việc giải quyết, trả lời.

c) Đơn đã được nghiên cứu, xử lý và chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và đang trong quá trình theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

d) Đơn tố cáo xuất phát từ việc khiếu nại, kiến nghị, phản ánh đã được giải quyết theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại, kiến nghị, phản ánh không đồng ý, chuyển sang tố cáo nhưng không cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung tố cáo.

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu đơn quy định tại khoản 1 Điều này là 01 năm. Sau thời hạn 01 năm, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tiến hành tiêu hủy đơn và các tài liệu kèm theo theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đơn nhiều lần thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này, khi xét thấy cần thiết Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh hướng dẫn, trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi đơn biết.

4. Hồ sơ xử lý đơn được quản lý thống nhất theo từng vụ việc; trường hợp đã được số hóa thì được quản lý đồng thời trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm tiếp nhận, phân loại đơn

1. Thường trực HĐND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến từ các nguồn quy định tại Điều 8 và Điều 12.

2. Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến từ các nguồn quy định tại Điều 8 và Điều 13.

3. Đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến từ các nguồn quy định tại Điều 8 và Điều 14.

4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm tham mưu, tổ chức tiếp nhận, phân loại đơn gửi đến HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh. Đồng thời, theo dõi thời hạn xử lý đơn; tổng hợp các vụ việc đang xử lý, vụ việc quá hạn để định kỳ báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 12. Thường trực HĐND tỉnh xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

1. Thường trực HĐND có trách nhiệm xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau đây:

- a) Đơn gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực HĐND.
- b) Đơn do Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND đề nghị xử lý.
- c) Đơn do đại biểu HĐND nhận được qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri đề nghị xử lý.
- d) Đơn có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của nhiều Ban của HĐND.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thường trực HĐND cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương do Ban của HĐND, đại biểu HĐND các cấp và Thường trực HĐND cấp xã chuyển đến Thường trực HĐND cấp tỉnh.

3. Thường trực HĐND tỉnh tổ chức nghiên cứu, xử lý đơn hoặc giao Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xử lý.

a) Trường hợp giao Ban của HĐND tỉnh xử lý thì phải xác định rõ nội dung cần xử lý, thời hạn thực hiện và trách nhiệm báo cáo kết quả với Thường trực HĐND tỉnh. Khi cần thiết, chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét, giải quyết và thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đơn biết.

b) Trường hợp chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở trung ương thì thông báo đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết.

c) Trường hợp chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở cấp xã thì thông báo đến Thường trực HĐND cấp xã để phối hợp theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết.

4. Trên cơ sở kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Thường trực HĐND có thể xem xét, quyết định như sau:

a) Thực hiện việc giám sát đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở địa phương theo quy định tại Điều 16.

b) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách tổ chức giám sát trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương không giải quyết, không trả lời hoặc Thường trực HĐND tỉnh không đồng ý với kết quả giải quyết, trả lời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương.

5. Đối với vụ việc phức tạp, đông người, kéo dài hoặc được dư luận xã hội quan tâm, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền báo cáo, giải trình; giao Ban của HĐND tỉnh theo dõi hoặc quyết định giám sát theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện việc lưu đơn theo quy định tại Điều 10.

Điều 13. Ban của HĐND tỉnh xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

1. Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn gửi trực tiếp cho Ban.

b) Đơn gửi đến thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban của HĐND tỉnh được Thường trực HĐND tỉnh giao nghiên cứu xử lý.

c) Đơn do Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh giao nghiên cứu xử lý.

2. Ban của HĐND tỉnh tổ chức nghiên cứu, xử lý đơn; khi cần thiết, chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đơn biết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở xã, phường thì đồng thời gửi đến Thường trực HĐND xã, phường để phối hợp theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết.

3. Đối với đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thì Ban của HĐND tỉnh chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, xử lý.

4. Trường hợp đơn không thuộc trách nhiệm xử lý thì chuyển đến Ban khác của Hội đồng nhân dân tỉnh để xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp đơn có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của nhiều Ban của HĐND tỉnh thì chuyển đến Thường trực HĐND tỉnh để xử lý theo thẩm quyền.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan tổ chức, cá nhân đến Ban của HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; đối với kiến nghị, phản ánh của các cơ quan, cá nhân thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền phải thông báo việc giải quyết đến Ban của HĐND trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả giải quyết.

6. Trên cơ sở kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Ban của Hội đồng nhân dân có thể xem xét, quyết định thực hiện việc giám sát đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở địa phương theo quy định tại Điều 17.

7. Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi từng vụ việc; định kỳ rà soát tiến độ giải quyết; trường hợp phát hiện vụ việc chậm giải quyết, giải quyết không đúng quy định hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

8. Thực hiện việc lưu đơn theo quy định tại Điều 10.

Điều 14. Đại biểu HĐND tỉnh xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

1. Đại biểu HĐND có trách nhiệm xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương và đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương gửi đến đại biểu HĐND tỉnh.

2. Đại biểu HĐND tỉnh nghiên cứu, xử lý đơn; khi cần thiết, chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đơn biết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở xã, phường thì thông báo đến Thường trực HĐND xã, phường để phối hợp theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết.

3. Đối với đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thì đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, xử lý.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan tổ chức, cá nhân đến đại biểu HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; đối với kiến nghị, phản ánh của các cơ quan, cá nhân thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thông báo việc giải quyết đến đại biểu HĐND trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả giải quyết.

5. Trên cơ sở kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, đại biểu HĐND tỉnh có thể xem xét, quyết định thực hiện việc giám sát đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở địa phương theo quy định tại Điều 18.

Chương IV

GIÁM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Đối tượng giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Thường trực HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được Thường trực HĐND tỉnh chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đơn do Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến Thường trực HĐND tỉnh để xử lý theo thẩm quyền;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong trường hợp Thường trực HĐND tỉnh thực hiện giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

2. Ban của HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được Ban của HĐND tỉnh chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải quyết, trả lời các vụ việc thuộc lĩnh vực Ban của HĐND tỉnh phụ trách sau khi được chuyển đơn;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong trường hợp Ban của HĐND tỉnh tổ chức giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được đại biểu HĐND tỉnh chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải quyết, trả lời vụ việc do đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến thông qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong trường hợp đại biểu HĐND tỉnh thực hiện quyền giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thường trực HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sau khi chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, Thường trực HĐND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không giải quyết, không trả lời hoặc trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết, trả lời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì Thường trực HĐND xem xét, quyết định:

a) Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết đến Thường trực HĐND;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu; xem xét, xác minh về những vấn đề mà Thường trực HĐND quan tâm;

c) Tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao Ban của HĐND cùng cấp giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

3. Trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh thực hiện giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Sau giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tham mưu theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 17. Ban của HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sau khi chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không giải quyết, không trả lời hoặc trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết, trả lời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì Ban của HĐND xem xét, quyết định:

a) Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết đến Ban của HĐND;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu; xem xét, xác minh về những vấn đề mà Ban của HĐND quan tâm;

c) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 18. Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sau khi chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không giải quyết, không trả lời hoặc trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không đúng pháp luật thì đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định:

a) Gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu HĐND tỉnh đề nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết đến đại biểu HĐND tỉnh;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu; xem xét, xác minh về những vấn đề mà đại biểu HĐND tỉnh quan tâm.

3. Đại biểu HĐND tỉnh chịu trách nhiệm về việc thực hiện các hoạt động giám sát và nội dung yêu cầu, kiến nghị giám sát của mình.

Chương V

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 19. Đối với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh

1. Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở địa phương.

2. Định kỳ 6 tháng một lần hoặc khi cần thiết, Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh nghe UBND tỉnh, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở địa phương báo cáo về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh chuyển đến.

Điều 20. Đối với UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương

1. UBND tỉnh, UBND xã, phường và các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân để tổ chức tiếp công dân theo quy định; chuẩn bị nội dung và tham dự đầy đủ buổi tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh khi có yêu cầu. Trường hợp vụ việc quá thời hạn giải quyết, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thông tin bằng văn bản về nguyên nhân, tiến độ giải quyết và thời gian dự kiến hoàn thành. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh hoặc đại biểu HĐND tỉnh để phục vụ việc theo dõi, đôn đốc và giám sát theo quy định.

Khẩn trương kiểm tra, rà soát, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân do Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến theo đúng quy định; thông báo kết quả xử lý, giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và báo cáo, thông tin kết quả với Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh đã chuyển khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để theo dõi, giám sát. Đồng thời, thực hiện việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh và cung cấp thông tin, dữ liệu về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết

khieu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo thẩm quyền, bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Nghị định số 197/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh trong việc tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chuẩn bị địa điểm, các điều kiện đảm bảo phục vụ các buổi tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Thường trực HĐND tỉnh; thông qua nội quy tiếp công dân trước khi Thường trực HĐND tỉnh tiếp công dân; niêm yết Thông báo lịch tiếp công dân định kỳ và điều chỉnh (nếu có) của Thường trực HĐND tỉnh tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh đăng Thông báo lịch tiếp công dân định kỳ và điều chỉnh (nếu có) của Thường trực HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La thông tin rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng về lịch tiếp công dân định kỳ và điều chỉnh (nếu có) của Thường trực HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm về kết quả tiếp công dân, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân; gửi Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh nơi đại biểu sinh hoạt trước ngày 15 hằng tháng.

2. Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả tiếp công dân, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân của các đại biểu HĐND trong Tổ; gửi Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 16 hằng tháng.

3. Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân; gửi Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 16 hằng tháng.

4. Thường trực HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về kết quả tiếp công dân, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ giữa năm, kỳ họp thường lệ cuối năm hoặc đột xuất khi cần thiết.

5. Báo cáo phải phản ánh đầy đủ tình hình tiếp công dân; số lượng đơn tiếp nhận; kết quả phân loại, xử lý; kết quả giải quyết; số vụ việc đang theo dõi; số vụ việc quá hạn; vụ việc kéo dài; kết quả giám sát; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất. Báo cáo phải bảo đảm trung thực, khách quan, đầy đủ, đúng thời gian

theo quy định. Khuyến khích thực hiện chế độ báo cáo điện tử; từng bước xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, theo dõi, thống kê và giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối tham mưu, giúp Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Tham mưu, phục vụ Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tổ chức thực hiện hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Tham mưu xây dựng thông báo lịch tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh; Công khai lịch tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh trên Trang Thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh.

4. Cử công chức thực hiện tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh theo quy định.

5. Tham mưu ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của HĐND tỉnh. Tham mưu việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo phạm vi, thẩm quyền được giao; ưu tiên phương thức điện tử trong tra cứu, theo dõi tiến độ, đối chiếu, kiểm soát trùng lặp vụ việc và phục vụ hoạt động giám sát. Tham mưu quản lý, khai thác hồ sơ điện tử và dữ liệu phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn, theo dõi, đôn đốc và giám sát theo quy định.

6. Tổ chức cập nhật thường xuyên, kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh trong việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận bằng giấy được thực hiện số hóa, quản lý theo quy định; phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan có trách nhiệm cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia khi có yêu cầu, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu do Văn phòng cung cấp. Thực hiện quản lý thống nhất hồ sơ, dữ liệu điện tử thuộc phạm vi tham mưu, phục vụ.

7. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bảo đảm điều kiện, cơ sở vật chất, an ninh, trật tự cho hoạt động tiếp công dân của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh theo kế hoạch hoặc khi đại biểu yêu cầu.

Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý thông tin đăng ký của công dân; tham mưu văn bản đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ việc tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh; chuẩn bị nội dung và các điều kiện đảm bảo tổ chức hoạt động tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh; ban hành thông báo kết luận các buổi tiếp công dân của thành viên Thường trực HĐND tỉnh sau khi có ý kiến nhất trí của

người tiếp công dân; tham mưu việc theo dõi, đôn đốc, giám sát (nếu có) việc thực hiện kết luận tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh; tham mưu tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động tiếp công dân của Thường trực HĐND tỉnh theo quy định.

8. Tham mưu tổng hợp, theo dõi, đôn đốc cơ quan có trách nhiệm giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân; định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Theo dõi thời hạn giải quyết; tổng hợp các vụ việc kéo dài, quá hạn để báo cáo, tham mưu Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chỉ đạo theo thẩm quyền.

9. Tham mưu xây dựng, cập nhật quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu và hướng dẫn nghiệp vụ về tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn, theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tham mưu ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức thực hiện Quy chế này.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực HĐND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Thường trực HĐND tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu và hướng dẫn nghiệp vụ về tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn, theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để thống nhất tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm tham mưu Thường trực HĐND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; định kỳ rà soát, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế khi cần thiết.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có quy định mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét,
giải quyết từ Kỳ họp thứ 12, HĐND khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026
đến Kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 121/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của HĐND tỉnh về ban hành quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Xét Tờ trình số 11/TTr-TTHĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Thường trực HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 17 nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết từ Kỳ họp thứ 12, HĐND khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đến Kỳ họp thứ HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
ĐÃ XEM XÉT, GIẢI QUYẾT GIỮA HAI KỲ HỌP
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Số văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh
1	Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh về áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Công văn số 1676/TTHĐND ngày 04/2/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
2	Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 08/02/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán Kinh phí tham gia Hội chợ Mùa Xuân năm 2026 Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Công văn số 1680/TTHĐND ngày 13/02/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
3	Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	Công văn số 1689/TTHĐND ngày 03/3/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
4	Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán kinh phí năm 2026 hỗ trợ di chuyển cho các hộ dân thuộc dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Pậu và dự án bố trí sắp xếp dân cư bản Huổi Hậu xã Chiềng Lao Đơn vị: UBND xã Chiềng Lao	Công văn số 1687/TTHĐND ngày 02/3/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
5	Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 05/3/2026 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu cho xã Sốp Cộp thực hiện điều tra, khảo sát, đánh giá, xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp phòng tránh, khắc phục sạt lở đất tại bản Nà Lốc, xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Công văn số 1695/TTHĐND ngày 19/3/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
6	Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh về xin ý kiến phương án phân bổ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2025 (chuyển nguồn sang năm 2026) để thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai trên các tuyến quốc lộ do Sở Xây dựng quản lý.	Công văn số 02/TTHĐND ngày 31/3/2026 của Thường trực HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Số văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh
7	Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh về việc bổ sung dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026	Công văn số 01/TTHĐND ngày 30/3/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
8	Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến giao bổ sung dự toán kinh phí năm 2026 để thực hiện lựa chọn nhà thầu và đơn vị tư vấn thẩm định giá phục vụ mua sắm xe ô tô tập trung năm 2026. Đơn vị: Ban QLDA ĐTXD các công trình DDCN và PTĐT tỉnh	Công văn số 09/TTHĐND ngày 09/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
9	Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh về bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách phường Tô Hiệu năm 2026 để thực hiện sửa chữa, cải tạo và di chuyển Trụ sở cơ quan phường Tô Hiệu	Công văn số 09/TTHĐND ngày 09/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
10	Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí năm 2026 cho ngân sách các xã, phường hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn phát triển nguồn nhân lực số tỉnh Sơn La năm 2026	Công văn số 04/TTHĐND ngày 06/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
11	Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2026 Đơn vị: Sở Xây dựng	Công văn số 09/TTHĐND ngày 09/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
12	Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 04/4/2026 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho Phường Thảo Nguyên thực hiện bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế hệ thống quan trắc tự động và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 02 trạm xử lý nước thải đô thị Mộc Châu năm 2026	Công văn số 30/TTHĐND ngày 17/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
13	Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2026, Đơn vị: Sở Nội vụ	Công văn số 12/TTHĐND ngày 09/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
14	Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho xã Xuân Nha để duy tu, bảo dưỡng đường giao thông năm 2026	Công văn số 29/TTHĐND ngày 17/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Số văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh
15	Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh về việc báo cáo đề xuất một số nội dung việc thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, hoạt động, bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	Công văn số 27/TTHĐND ngày 17/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
16	Tờ trình 272/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung dự toán năm 2026, Đơn vị: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Công văn số 31/TTHĐND ngày 21/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh
17	Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 20/4/2026 của UBND tỉnh về việc xin chủ trương bổ sung dự toán kinh phí tổ chức Ngày hội Sách và Khoa học Công nghệ năm 2026	Công văn số 39/TTHĐND ngày 29/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan
của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức
của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quy định số 183-QĐ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 185-QĐ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về biên chế các ban, cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương; cơ quan Mặt trận Tổ quốc, cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương và các tỉnh, thành phố năm 2026; Quyết định số 329-QĐ/BTCTW ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La; Quyết định số 416-QĐ/TU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về giao biên chế các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị tỉnh Sơn La năm 2026;

Xét Tờ trình số 548/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026: 4.390 biên chế, cụ thể:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh: 1.490 biên chế (có Phụ lục chi tiết kèm theo).
2. Tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã: 2.900 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh biên chế đối với Sở Nội vụ; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG
CÁC CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan	Biên chế
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CỘNG	1.490
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14
3	Thanh tra tỉnh	102
4	Sở Ngoại vụ	18
5	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	46
6	Sở Tư pháp	28
7	Sở Công Thương	112
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	49
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	52
11	Sở Khoa học và Công nghệ	50
12	Sở Tài chính	102
13	Sở Nội vụ	254
14	Sở Y tế	67
15	Sở Xây dựng	81
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	436

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quy định số 183-QĐ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 185-QĐ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về biên chế các ban, cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương; cơ quan Mặt trận Tổ quốc, cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương và các tỉnh, thành phố năm 2026; Quyết định số 329-QĐ/BTCTW ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La; Quyết định số 416-QĐ/TU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về giao biên chế các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị tỉnh Sơn La năm 2026;

Xét Tờ trình số 546/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026 là: 25.973 biên chế, trong đó: cấp tỉnh: 3.410 biên chế; cấp xã: 22.563 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 614/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn
2026 - 2030 thực hiện Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Kết luận số 688-KL/TU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về nội dung trình kỳ họp thứ hai, HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ, như sau:

1. Bổ sung 23 chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 590/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh (có Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Bổ sung 23 chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh (có Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Điều chỉnh 05 chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh (có Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục số 01**BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	13 chỉ tiêu	
1	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	105,5
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	4,9
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế độ bình quân đầu người	USD	187,0
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,5
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	6-8
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10-12
7	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10
8	Số lượng khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,284
9	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	%	28,0
10	Tốc độ tăng năng xuất lao động bình quân/năm	%	7,5
11	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20-30
12	Tỷ trọng DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn năm 2030	%	>=40
13	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,48
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	6 chỉ tiêu	
1	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,5
2	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến 2030	%	36
3	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30
4	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	40
5	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100
6	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH	04 chỉ tiêu	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
1	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
2	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	40
3	Tỷ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100
4	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100

Phụ lục số 02
BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	13 chỉ tiêu	
1	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	4,5
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	3,01
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế độ bình quân đầu người	USD	77,4
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14,28
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	114,03
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	105,7
7	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10
8	Số lượng khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,045
9	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	%	28,6
10	Tốc độ tăng năng xuất lao động bình quân/năm	%	14,55
11	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	12,6
12	Tỷ trọng DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn năm 2030	%	16,5
13	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,89
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	6 chỉ tiêu	
1	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,8
2	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	28
3	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	28
4	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	32
5	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	98,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
6	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,68
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH	04 chỉ tiêu	
1	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
2	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	31
3	Tỷ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100
4	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	10

Phụ lục số 03
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch (theo Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 0/12/2025 của HĐND tỉnh)	Kế hoạch điều chỉnh
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	02 chỉ tiêu		
1	Tỷ lệ đô thị hóa đến	%	21,5	26,13
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn Doanh nghiệp	4,27	4,97
1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,39	7,87
2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	➤ 96,2	100,0
3	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	6	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026
đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không đáp ứng
thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024,
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 năm 6 năm 2025;*

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025;

*Xét Tờ trình số 507/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 đối với 02 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN SANG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG ĐÁP ỨNG
THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 57 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao đến hết năm 2025 (triệu đồng)	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025 (triệu đồng)	Vốn còn thiếu cần bố trí năm 2026 (triệu đồng)	Gia hạn thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2025				
	TỔNG SỐ				950.303			893.695	893.695	47.538	
1	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	2737 QĐ-UBND ngày 25/10/2017	55.846	Năm 2020	6	41.670	41.670	5.184	Năm 2026
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279 (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	1027 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	894.457	Năm 2021	5	852.025	852.025	42.354	Năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026
đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không đáp ứng
thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 năm 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025;

Xét Tờ trình số 507/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 đối với 02 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN SANG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG ĐÁP ỨNG
THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 57 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao đến hết năm 2025 (triệu đồng)	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025 (triệu đồng)	Vốn còn thiếu cần bố trí năm 2026 (triệu đồng)	Gia hạn thời gian bố trí vốn
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2025				
	TỔNG SỐ				950.303			893.695	893.695	47.538	
1	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	2737 QĐ-UBND ngày 25/10/2017	55.846	Năm 2020	6	41.670	41.670	5.184	Năm 2026
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279 (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	1027 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	894.457	Năm 2021	5	852.025	852.025	42.354	Năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2026 ủy thác
qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối
với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng khác;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2026 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, số tiền 70.000.000.000 đồng (*Bảy mươi tỷ đồng chẵn*).

Nguồn kinh phí: Nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã có phương án sử dụng vào năm 2026 theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án: Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai các bản thuộc xã Tường Hạ và dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân (nay là xã Mường La - xã Chiềng Hoa) tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định tháo gỡ một số cơ chế, chính sách gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 498/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án: Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai các bản thuộc xã Tường Hạ và dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân (nay là xã Mường La - xã Chiềng Hoa), tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai các bản thuộc xã Tường Hạ

- Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 1,75 ha.
- Địa điểm, vị trí: Tiểu khu 484, khoảnh 02; gồm 03 lô, tại xã Tường Hạ.
- Chức năng: Rừng sản xuất 1,75 ha.
- Loại rừng: Rừng trồng 1,75 ha.

2. Dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân
(nay là xã Mường La - xã Chiềng Hoa)

- Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 3,58 ha.
- Địa điểm, vị trí: Tiểu khu 150 và 155a; gồm 05 khoảnh và 11 lô, tại xã Chiềng Hoa.
- Chức năng: Rừng sản xuất 2,75 ha; rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp 0,83 ha.
- Loại rừng: Rừng tự nhiên 3,58 ha.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN BỐ TRÍ SẮP XẾP DÂN CƯ VÙNG THIÊN TAI CÁC BẢN THUỘC XÃ TƯỜNG HẠ
VÀ DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM XÃ CHIỀNG MUỐN - XÃ CHIỀNG AN
(NAY LÀ XÃ MUỜNG LA - XÃ CHIỀNG HOA) TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Loại rừng	Ghi chú
	Tổng cộng	3	6	14	5,33				
I	Xã Tường Hạ	1	1	3	1,75				
1		484	2	2	0,02	RTG	Sản xuất	Rừng trồng	
2		484	2	6	1,41	RTG	Sản xuất	Rừng trồng	
3		484	2	1	0,32	RTG	Sản xuất	Rừng trồng	
II	Xã Chiềng Hoa	2	5	11	3,58				
1		150	2a	4	0,89	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
2		155a	1a	2	0,11	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
3		150	2a	6	0,07	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
4		150	2a	2	0,17	TXX	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
5		150	2b	1	0,8	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
6		155a	2a	1	0,41	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
7		155a	1a	3	0,29	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
8		155a	1a	5	0,01	TXN	Sản xuất	Rừng tự nhiên	
9		150	2a	3	0,4	TXX	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	
10		150	2a	5	0,25	TXN	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	
11		155a	1b	1	0,18	TXN	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển
kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội.

Xét Tờ trình số 518 /Tr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Dự án Cụm công nghiệp (khoản 22 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 01 dự án Cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ tại Phường Chiềng Cơi, diện tích thu hồi 536.563,6 m².

2. Dự án đầu tư xây dựng đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở (Khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 01 dự án Khu nhà ở đô thị Mộc Châu (Khu dân cư tiểu khu 14 trước đây), diện tích thu hồi 135.000 m² tại phường Mộc Châu.

3. Dự án xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (*khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai 2024*): gồm 01 dự án Công trình Thủy điện Nậm Hóa 1 (*khu vực Lòng hồ*) xã Long Hẹ, tỉnh Sơn La, diện tích thu hồi 202.071,2 m² tại xã Long Hẹ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Diện tích theo quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Trường hợp thu hồi đất theo Điều 79 Luật Đất đai 2024	Văn bản chủ trương đầu tư dự án	Nguồn vốn
1	Cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	600.000	536.563,6	Khoản 22	525/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh	Ngoài ngân sách
2	Dự án Khu nhà ở đô thị Mộc Châu tại tổ dân phố Tâm Châu, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La (Khu dân cư tiểu khu 14 trước đây)	135.000	135.000,0	Khoản 27	1586/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh	Ngoài ngân sách
3	Công trình dự án Thủy điện Nậm Hóa 1 (Khu vực lòng hồ) xã Long Hẹ, tỉnh Sơn La	889.385,00	202.071,20	Khoản 5	889/QĐ-UBND ngày 02/04/2026 của UBND tỉnh	Ngoài ngân sách

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh diện tích thu hồi đất để thực hiện Công trình
Thủy điện Nậm Hóa 1 đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội.

Xét Tờ trình số 520 /Tr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh, để thực hiện Công trình Thủy điện Nậm Hóa 1 (khu vực lòng hồ) xã Mường Bám, tỉnh Sơn La (có Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: m ²									
STT	Danh mục dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua			Nội dung điều chỉnh			Văn bản về chủ trương đầu tư dự án	
		Địa điểm thực hiện	Số Nghị quyết	Diện tích thu hồi đất	Điều chỉnh diện tích		Trường hợp thu hồi đất theo Điều 79 Luật Đất đai 2024	Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn
					Diện tích điều chỉnh	Tăng, giảm (-)			
1	Công trình dự án Thủy điện Nậm Hóa 1 (khu vực lòng hồ), xã Mường Bám	Xã Mường Bám	131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019; 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024	699.000	687.313,80	-11.686,20	Khoản 5	889/QĐ-UBND ngày 02/04/2026 của UBND tỉnh	Ngoài ngân sách

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh năm 2026 (đợt 1) theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 của Quốc hội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2025/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 519/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh năm 2026 (đợt 1) theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 của Quốc hội, với các nội dung sau:

- Tên khu đất dự kiến thực hiện dự án: Khu dân cư Thác Tạt Nàng.

- Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Tây Thái Dương (*Mã số doanh nghiệp: 5500657522; Địa chỉ trụ sở: Cầu kính Bạch Long, tổ dân phố Na Lun, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La*).

- Vị trí khu đất: Bản Phụ Mẫu và Bản Hợp Thành, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

- Tổng quy mô diện tích: Khoảng 72 ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại
Kỳ họp thứ hai HĐND tỉnh khóa XVI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Sau khi nghe chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá kết quả hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn

Tại Kỳ họp thứ hai, HĐND tỉnh khóa XVI đã tiến hành chất vấn trực tiếp đối với 04 nội dung thuộc các lĩnh vực: Phòng, chống và kiểm soát ma túy; quản lý nhà nước về đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; bảo vệ môi trường, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Đồng thời, HĐND tỉnh xem xét kết quả trả lời chất vấn bằng văn bản đối với 02 nội dung về thực hiện chính sách hỗ trợ túi thuốc y tế cho các bản đặc biệt khó khăn và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

HĐND tỉnh ghi nhận tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, cầu thị của lãnh đạo UBND tỉnh, các thành viên UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan được chất vấn. Nội dung trả lời cơ bản đã tập trung làm rõ thực trạng, nguyên nhân, trách nhiệm; thẳng thắn nhìn nhận những tồn tại, hạn chế và đề ra nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thực hiện.

Tuy nhiên, qua chất vấn cho thấy kết quả thực hiện một số cơ chế, chính sách còn chậm; chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra; công tác phối hợp, kiểm tra, đôn đốc có mặt chưa chặt chẽ; trách nhiệm của một số cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu chưa được giao thực hiện cơ chế, chính sách chưa cao, còn chính sách sau khi ban

hành khó thực hiện, tỷ lệ giải ngân thấp, đối tượng thụ hưởng khó tiếp cận. Còn có nội dung trả lời chưa lượng hóa cụ thể kết quả, tiến độ và thời hạn hoàn thành.

HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh, thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan nghiêm túc thực hiện các nội dung đã cam kết; cụ thể hóa nhiệm vụ theo yêu cầu rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền; xác định cụ thể cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm phải hoàn thành; tạo chuyển biến thực chất sau chất vấn.

Điều 2. Đối với các nội dung chất vấn trực tiếp tại Kỳ họp thứ hai

1. Về công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy

UBND tỉnh chỉ đạo Công an tỉnh tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt, chủ động tham mưu và tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống và kiểm soát ma túy; cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu đã được Trung ương và tỉnh giao, xác định bằng chương trình, kế hoạch, tiến độ và kết quả thực hiện.

Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tập trung hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2030 có ít nhất 50% số xã, phường không ma túy theo Quyết định số 2942/QĐ-BCA ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công an; đồng thời tiếp tục phấn đấu xây dựng 100% xã, phường không ma túy, tiến tới xây dựng tỉnh Sơn La không ma túy vào năm 2030 theo chủ trương của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Thường xuyên rà soát, phát hiện, thống kê, quản lý chặt chẽ theo quy định người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy, người sau cai nghiện ma túy; thực hiện phương châm “*rõ người, rõ hộ, rõ địa bàn, rõ trách nhiệm*”; kịp thời điều chỉnh phương án quản lý sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, bản. Tập trung xác định rõ địa bàn, tuyến và nhánh nguy cơ cao kết hợp với cai nghiện và quản lý sau cai. Nâng cao hiệu quả cai nghiện, quản lý sau cai nghiện, hỗ trợ học nghề, tạo việc làm, sinh kế và tái hòa nhập cộng đồng.

Rà soát, phân loại địa bàn theo mức độ phức tạp; xây dựng lộ trình chuyển hóa từng địa bàn; ưu tiên nguồn lực cho các xã trọng điểm, địa bàn biên giới, khu vực đặc biệt khó khăn. Duy trì bền vững địa bàn đã được công nhận không ma túy; đấu tranh, triệt phá các đường dây, điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, không để phát sinh “*điểm nóng*” về ma túy. Gắn kết quả xây dựng xã, phường không ma túy với trách nhiệm và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương. Kịp thời báo cáo, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc với cấp có thẩm quyền để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

2. Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương khẩn trương rà soát, thống kê chính xác số trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi toàn tỉnh; hoàn thành việc rà soát, thống kê chính thức và xây dựng kế hoạch giải quyết trong năm 2026.

Kết quả rà soát phải phân loại cụ thể theo từng địa bàn và từng nhóm (*đủ điều kiện nhưng chưa được cấp; hồ sơ chưa đầy đủ; có tranh chấp; có vi phạm pháp luật*

về đất đai; vướng mắc về nguồn gốc, quy hoạch, nghĩa vụ tài chính, hồ sơ địa chính hoặc lịch sử quản lý; trường hợp không đủ điều kiện cấp) và xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, giải pháp cụ thể, bảo đảm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, thời hạn và kết quả thực hiện.

Đối với trường hợp đủ điều kiện, tập trung giải quyết, không để hồ sơ tồn đọng do chậm trễ, đùn đẩy trách nhiệm hoặc phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước. Đối với trường hợp chưa đủ điều kiện, hướng dẫn cụ thể để người dân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Đối với trường hợp có tranh chấp, vi phạm hoặc vướng mắc do lịch sử quản lý, phải phân loại, xử lý đúng thẩm quyền, đúng quy định; không hợp thức hóa vi phạm nhưng không né tránh trách nhiệm giải quyết các tồn tại do quá trình quản lý để lại.

Khẩn trương hoàn thành việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; đẩy nhanh tiến độ đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Báo cáo kết quả để Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, giám sát; trong đó phải làm rõ số trường hợp đã giải quyết, số trường hợp còn tồn đọng, nguyên nhân và trách nhiệm.

3. Về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát toàn diện công tác quản lý Nhà nước về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh; đánh giá cụ thể điều kiện thu gom, phương tiện vận chuyển và phương thức xử lý tại từng địa bàn đang triển khai.

Phân loại rõ địa bàn đã triển khai; địa bàn bảo đảm và chưa bảo đảm điều kiện thu gom, vận chuyển, xử lý; khắc phục tình trạng người dân thực hiện phân loại nhưng chất thải sau đó vẫn được thu gom, vận chuyển hoặc xử lý chung, gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến niềm tin, sự đồng thuận của Nhân dân.

Rà soát, xây dựng lộ trình từng bước triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt đồng bộ, thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên triển khai trước đối với những khu vực có đủ điều kiện về hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Xác định rõ trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, chính quyền cấp xã, đơn vị thu gom, vận chuyển và cơ sở xử lý.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc; công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt; xác định trách nhiệm của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với trường hợp không thực hiện đầy đủ trách nhiệm.

Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp bằng chỉ tiêu, tiến độ và kết quả đánh giá hằng năm, làm cơ sở để HĐND tỉnh theo dõi, giám sát.

4. Về triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp

a) Đối với chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu rau, củ, quả theo Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh

UBND tỉnh nghiêm túc rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Khi xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tiếp theo phải bảo đảm việc khảo sát, đánh giá tác động được thực hiện đầy đủ; tiêu chí, điều kiện hỗ trợ sát với thực tiễn; nguồn lực được xác định ngay từ khi xây dựng chính sách; cơ chế tổ chức thực hiện khả thi; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan tham mưu, cơ quan tổ chức thực hiện và người đứng đầu; không để tiếp tục xảy ra tình trạng chính sách được ban hành nhưng người dân không tiếp cận được, có nhu cầu nhưng không bố trí được nguồn lực hoặc đã bố trí kinh phí nhưng không triển khai, không giải ngân.

b) Đối với chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc theo Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh

Nghiêm túc đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND; nhất là những bất cập về tổ chức, điều hành, về quy mô đàn, diện tích trồng cỏ, thủ tục hồ sơ, thời điểm phân bổ kinh phí và sự phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Khi nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trong giai đoạn tiếp theo phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm sát với quy mô, điều kiện sản xuất thực tế của người dân, nhất là tại địa bàn đặc biệt khó khăn; điều kiện hỗ trợ khả thi, thủ tục đơn giản, tạo điều kiện để người dân tiếp cận, thụ hưởng chính sách; đồng thời phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khả năng cân đối nguồn lực; không trùng lặp với chính sách của Trung ương.

c) Đối với chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 84/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh

UBND tỉnh khẩn trương rà soát, phân loại toàn bộ 2.409 cơ sở thuộc diện phải di dời; trong đó làm rõ 07 cơ sở đã hoàn thành di dời và được hỗ trợ, 1.236 cơ sở đã ký cam kết dừng chăn nuôi, 1.173 cơ sở chưa ký cam kết và đang tiếp tục hoạt động; xác định nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp xử lý đối với từng nhóm cơ sở.

Trong năm 2026, hoàn thành việc rà soát, cập nhật khu vực không được phép chăn nuôi phù hợp với địa giới hành chính mới, quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư và tình hình thực tế; hoàn thiện hồ sơ, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Đối với chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi, tổ chức thực hiện trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có); không ban hành chính sách địa phương trùng lặp với chính sách của Trung ương.

Từ năm 2027, tập trung tháo gỡ vướng mắc về đất đai, quy hoạch, môi trường đối với các cơ sở đã cam kết di dời; tăng cường kiểm tra, đôn đốc và xử lý nghiêm theo quy định đối với trường hợp không chấp hành. Xác định và xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra chậm trễ, đùn đẩy trách nhiệm trong tổ chức thực hiện.

UBND tỉnh gắn kết quả thực hiện, tỷ lệ giải ngân và số đối tượng thực tế được thụ hưởng chính sách với trách nhiệm của cơ quan tham mưu, cơ quan tổ chức thực hiện, địa phương và người đứng đầu; kịp thời rà soát, đề xuất xử lý các bất cập phát sinh, bảo đảm các chính sách của HĐND tỉnh sau khi ban hành được tổ chức thực hiện hiệu quả, khả thi và phù hợp với thực tiễn.

Điều 3. Đối với các nội dung chất vấn bằng văn bản tại Kỳ họp thứ hai

HĐND tỉnh đã thống nhất gửi nội dung chất vấn và nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản đối với 02 nội dung thuộc lĩnh vực y tế và lĩnh vực đất đai về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường. Đề nghị UBND tỉnh và các cá nhân trả lời chất vấn bằng văn bản thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung đã trả lời và các cam kết đã nêu trong Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh và Báo cáo số 531/BC-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện các nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản theo quy định tại Điều 25 Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh; các thành viên UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết này.

Người trả lời chất vấn trực tiếp và người trả lời chất vấn bằng văn bản chịu trách nhiệm về các nội dung đã trả lời, cam kết trước HĐND tỉnh; tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2026.

UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp các nhiệm vụ, giải pháp và nội dung cam kết tại phiên chất vấn; cụ thể hóa thành kế hoạch tổ chức thực hiện, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, tiến độ, thời hạn và kết quả phải hoàn thành; người chịu trách nhiệm và sản phẩm đầu ra của từng nhiệm vụ; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện. Tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2026.

Đối với các nhiệm vụ có thời hạn thực hiện sau năm 2026 hoặc chưa hoàn thành tại thời điểm báo cáo, cơ quan, người có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện, định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả, tiến độ và những khó khăn, vướng mắc về Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi, giám sát cho đến khi hoàn thành.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; theo dõi việc thực hiện các cam kết của người trả lời chất vấn.

Kết quả thực hiện Nghị quyết và các nội dung đã cam kết là căn cứ để HĐND tỉnh xem xét, đánh giá trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, người đứng đầu; xem xét tổ chức giải trình, chất vấn hoặc đưa vào chương trình giám sát khi cần thiết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại
Kỳ họp thứ hai HĐND tỉnh khóa XVI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Sau khi nghe chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá kết quả hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn

Tại Kỳ họp thứ hai, HĐND tỉnh khóa XVI đã tiến hành chất vấn trực tiếp đối với 04 nội dung thuộc các lĩnh vực: Phòng, chống và kiểm soát ma túy; quản lý nhà nước về đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; bảo vệ môi trường, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Đồng thời, HĐND tỉnh xem xét kết quả trả lời chất vấn bằng văn bản đối với 02 nội dung về thực hiện chính sách hỗ trợ túi thuốc y tế cho các bản đặc biệt khó khăn và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

HĐND tỉnh ghi nhận tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, cầu thị của lãnh đạo UBND tỉnh, các thành viên UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan được chất vấn. Nội dung trả lời cơ bản đã tập trung làm rõ thực trạng, nguyên nhân, trách nhiệm; thẳng thắn nhìn nhận những tồn tại, hạn chế và đề ra nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thực hiện.

Tuy nhiên, qua chất vấn cho thấy kết quả thực hiện một số cơ chế, chính sách còn chậm; chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra; công tác phối hợp, kiểm tra, đôn đốc có mặt chưa chặt chẽ; trách nhiệm của một số cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu chưa được giao thực hiện cơ chế, chính sách chưa cao, còn chính sách sau khi ban

hành khó thực hiện, tỷ lệ giải ngân thấp, đối tượng thụ hưởng khó tiếp cận. Còn có nội dung trả lời chưa lượng hóa cụ thể kết quả, tiến độ và thời hạn hoàn thành.

HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh, thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan nghiêm túc thực hiện các nội dung đã cam kết; cụ thể hóa nhiệm vụ theo yêu cầu rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền; xác định cụ thể cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm phải hoàn thành; tạo chuyển biến thực chất sau chất vấn.

Điều 2. Đối với các nội dung chất vấn trực tiếp tại Kỳ họp thứ hai

1. Về công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy

UBND tỉnh chỉ đạo Công an tỉnh tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt, chủ động tham mưu và tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống và kiểm soát ma túy; cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu đã được Trung ương và tỉnh giao, xác định bằng chương trình, kế hoạch, tiến độ và kết quả thực hiện.

Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tập trung hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2030 có ít nhất 50% số xã, phường không ma túy theo Quyết định số 2942/QĐ-BCA ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công an; đồng thời tiếp tục phấn đấu xây dựng 100% xã, phường không ma túy, tiến tới xây dựng tỉnh Sơn La không ma túy vào năm 2030 theo chủ trương của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Thường xuyên rà soát, phát hiện, thống kê, quản lý chặt chẽ theo quy định người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy, người sau cai nghiện ma túy; thực hiện phương châm “*rõ người, rõ hộ, rõ địa bàn, rõ trách nhiệm*”; kịp thời điều chỉnh phương án quản lý sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, bản. Tập trung xác định rõ địa bàn, tuyến và nhánh nguy cơ cao kết hợp với cai nghiện và quản lý sau cai. Nâng cao hiệu quả cai nghiện, quản lý sau cai nghiện, hỗ trợ học nghề, tạo việc làm, sinh kế và tái hòa nhập cộng đồng.

Rà soát, phân loại địa bàn theo mức độ phức tạp; xây dựng lộ trình chuyển hóa từng địa bàn; ưu tiên nguồn lực cho các xã trọng điểm, địa bàn biên giới, khu vực đặc biệt khó khăn. Duy trì bền vững địa bàn đã được công nhận không ma túy; đấu tranh, triệt phá các đường dây, điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, không để phát sinh “*điểm nóng*” về ma túy. Gắn kết quả xây dựng xã, phường không ma túy với trách nhiệm và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương. Kịp thời báo cáo, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc với cấp có thẩm quyền để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

2. Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương khẩn trương rà soát, thống kê chính xác số trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi toàn tỉnh; hoàn thành việc rà soát, thống kê chính thức và xây dựng kế hoạch giải quyết trong năm 2026.

Kết quả rà soát phải phân loại cụ thể theo từng địa bàn và từng nhóm (*đủ điều kiện nhưng chưa được cấp; hồ sơ chưa đầy đủ; có tranh chấp; có vi phạm pháp luật*

về đất đai; vướng mắc về nguồn gốc, quy hoạch, nghĩa vụ tài chính, hồ sơ địa chính hoặc lịch sử quản lý; trường hợp không đủ điều kiện cấp) và xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, giải pháp cụ thể, bảo đảm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, thời hạn và kết quả thực hiện.

Đối với trường hợp đủ điều kiện, tập trung giải quyết, không để hồ sơ tồn đọng do chậm trễ, đùn đẩy trách nhiệm hoặc phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước. Đối với trường hợp chưa đủ điều kiện, hướng dẫn cụ thể để người dân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Đối với trường hợp có tranh chấp, vi phạm hoặc vướng mắc do lịch sử quản lý, phải phân loại, xử lý đúng thẩm quyền, đúng quy định; không hợp thức hóa vi phạm nhưng không né tránh trách nhiệm giải quyết các tồn tại do quá trình quản lý để lại.

Khẩn trương hoàn thành việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; đẩy nhanh tiến độ đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Báo cáo kết quả để Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, giám sát; trong đó phải làm rõ số trường hợp đã giải quyết, số trường hợp còn tồn đọng, nguyên nhân và trách nhiệm.

3. Về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát toàn diện công tác quản lý Nhà nước về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh; đánh giá cụ thể điều kiện thu gom, phương tiện vận chuyển và phương thức xử lý tại từng địa bàn đang triển khai.

Phân loại rõ địa bàn đã triển khai; địa bàn bảo đảm và chưa bảo đảm điều kiện thu gom, vận chuyển, xử lý; khắc phục tình trạng người dân thực hiện phân loại nhưng chất thải sau đó vẫn được thu gom, vận chuyển hoặc xử lý chung, gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến niềm tin, sự đồng thuận của Nhân dân.

Rà soát, xây dựng lộ trình từng bước triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt đồng bộ, thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên triển khai trước đối với những khu vực có đủ điều kiện về hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Xác định rõ trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, chính quyền cấp xã, đơn vị thu gom, vận chuyển và cơ sở xử lý.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc; công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt; xác định trách nhiệm của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với trường hợp không thực hiện đầy đủ trách nhiệm.

Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp bằng chỉ tiêu, tiến độ và kết quả đánh giá hằng năm, làm cơ sở để HĐND tỉnh theo dõi, giám sát.

4. Về triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp

a) Đối với chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu rau, củ, quả theo Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh

UBND tỉnh nghiêm túc rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Khi xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tiếp theo phải bảo đảm việc khảo sát, đánh giá tác động được thực hiện đầy đủ; tiêu chí, điều kiện hỗ trợ sát với thực tiễn; nguồn lực được xác định ngay từ khi xây dựng chính sách; cơ chế tổ chức thực hiện khả thi; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan tham mưu, cơ quan tổ chức thực hiện và người đứng đầu; không để tiếp tục xảy ra tình trạng chính sách được ban hành nhưng người dân không tiếp cận được, có nhu cầu nhưng không bố trí được nguồn lực hoặc đã bố trí kinh phí nhưng không triển khai, không giải ngân.

b) Đối với chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc theo Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh

Nghiêm túc đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND; nhất là những bất cập về tổ chức, điều hành, về quy mô đàn, diện tích trồng cỏ, thủ tục hồ sơ, thời điểm phân bổ kinh phí và sự phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Khi nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trong giai đoạn tiếp theo phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm sát với quy mô, điều kiện sản xuất thực tế của người dân, nhất là tại địa bàn đặc biệt khó khăn; điều kiện hỗ trợ khả thi, thủ tục đơn giản, tạo điều kiện để người dân tiếp cận, thụ hưởng chính sách; đồng thời phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khả năng cân đối nguồn lực; không trùng lặp với chính sách của Trung ương.

c) Đối với chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 84/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh

UBND tỉnh khẩn trương rà soát, phân loại toàn bộ 2.409 cơ sở thuộc diện phải di dời; trong đó làm rõ 07 cơ sở đã hoàn thành di dời và được hỗ trợ, 1.236 cơ sở đã ký cam kết dừng chăn nuôi, 1.173 cơ sở chưa ký cam kết và đang tiếp tục hoạt động; xác định nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp xử lý đối với từng nhóm cơ sở.

Trong năm 2026, hoàn thành việc rà soát, cập nhật khu vực không được phép chăn nuôi phù hợp với địa giới hành chính mới, quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư và tình hình thực tế; hoàn thiện hồ sơ, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Đối với chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi, tổ chức thực hiện trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có); không ban hành chính sách địa phương trùng lặp với chính sách của Trung ương.

Từ năm 2027, tập trung tháo gỡ vướng mắc về đất đai, quy hoạch, môi trường đối với các cơ sở đã cam kết di dời; tăng cường kiểm tra, đôn đốc và xử lý nghiêm theo quy định đối với trường hợp không chấp hành. Xác định và xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra chậm trễ, đùn đẩy trách nhiệm trong tổ chức thực hiện.

UBND tỉnh gắn kết quả thực hiện, tỷ lệ giải ngân và số đối tượng thực tế được thụ hưởng chính sách với trách nhiệm của cơ quan tham mưu, cơ quan tổ chức thực hiện, địa phương và người đứng đầu; kịp thời rà soát, đề xuất xử lý các bất cập phát sinh, bảo đảm các chính sách của HĐND tỉnh sau khi ban hành được tổ chức thực hiện hiệu quả, khả thi và phù hợp với thực tiễn.

Điều 3. Đối với các nội dung chất vấn bằng văn bản tại Kỳ họp thứ hai

HĐND tỉnh đã thống nhất gửi nội dung chất vấn và nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản đối với 02 nội dung thuộc lĩnh vực y tế và lĩnh vực đất đai về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường. Đề nghị UBND tỉnh và các cá nhân trả lời chất vấn bằng văn bản thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung đã trả lời và các cam kết đã nêu trong Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh và Báo cáo số 531/BC-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện các nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản theo quy định tại Điều 25 Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh; các thành viên UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết này.

Người trả lời chất vấn trực tiếp và người trả lời chất vấn bằng văn bản chịu trách nhiệm về các nội dung đã trả lời, cam kết trước HĐND tỉnh; tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2026.

UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp các nhiệm vụ, giải pháp và nội dung cam kết tại phiên chất vấn; cụ thể hóa thành kế hoạch tổ chức thực hiện, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, tiến độ, thời hạn và kết quả phải hoàn thành; người chịu trách nhiệm và sản phẩm đầu ra của từng nhiệm vụ; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện. Tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2026.

Đối với các nhiệm vụ có thời hạn thực hiện sau năm 2026 hoặc chưa hoàn thành tại thời điểm báo cáo, cơ quan, người có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện, định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả, tiến độ và những khó khăn, vướng mắc về Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi, giám sát cho đến khi hoàn thành.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; theo dõi việc thực hiện các cam kết của người trả lời chất vấn.

Kết quả thực hiện Nghị quyết và các nội dung đã cam kết là căn cứ để HĐND tỉnh xem xét, đánh giá trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, người đứng đầu; xem xét tổ chức giải trình, chất vấn hoặc đưa vào chương trình giám sát khi cần thiết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com